

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 8 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Giang Nam.

Bà Ngô Thị Muối.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2026, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 374/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị P, sinh ngày 01/01/1987 (Có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt);

Căn cước công dân số 094187004473.

Địa chỉ: Ấp G, xã P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

Căn cước công dân số 093082012188.

Địa chỉ: Ấp G, xã P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 08 tháng 6 năm 2026, nguyên đơn bà Phan Thị Phương trình B:

Bà Phan Thị P và ông Trần Văn S quen nhau có làm lễ cưới theo đúng phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 07/3/2005 tại xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (Nay là xã T, thành phố Cần Thơ). Bà Phan Thị P và ông Trần Văn S thời gian đầu sống rất vui vẻ, hạnh phúc, lo làm ăn phát triển kinh tế và nuôi dạy con, thời gian về sau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nên cuộc sống giữa bà Phan Thị P và ông Trần Văn S không hạnh phúc. Mục đích hôn nhân không đạt được. Trong thời kỳ hôn nhân, bà Phan Thị P và ông Trần Văn S có 02 (hai) người con chung tên Trần Thị Thúy Q, sinh ngày 24/4/2008 và Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 15/7/2026, bà Phan Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân xin được ly hôn với ông Trần Văn S; về con chung xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 đến khi thành niên, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi cháu N, đối với con chung tên Trần Thị Thúy Q, sinh ngày 24/4/2008 hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung không có yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trần Văn S:* Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông S, nhưng ông không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông S để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại Biên bản ghi ý kiến con chung ngày 29 tháng 6 năm 2026, cháu Trần Phương N trình bày:*

Cháu N đang sống cùng với mẹ; cháu N có nguyện vọng được sống cùng với mẹ.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Riêng bị đơn ông Trần Văn S vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, vắng mặt các phiên tòa là chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị P: Bà Phan Thị P được ly hôn với ông Trần Văn S. Giao con chung tên Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 cho bà

Phan Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; bà P không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con chung Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 nên không xem xét giải quyết, đối với con chung tên Trần Thị Thúy Q, sinh ngày 24/4/2008 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà P không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung bà P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết; ông S không có ý kiến yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Phan Thị P khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Trần Văn S. Bị đơn ông Trần Văn S cư trú tại ấp G, xã P, thành phố Cần Thơ. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà P có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn ông S được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông S.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà P, ông S tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 47TP/2005, quyển số 01 ngày 07/3/2005. Tại thời điểm kết hôn, bà P, ông S đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa bà P, ông S được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà P, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bà P trình bày, sau khi kết hôn bà P, ông S chung sống hạnh phúc, thuận thảo, lo làm ăn phát triển kinh tế gia đình và nuôi dạy các con, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống không còn hạnh phúc từ đó mỗi người có cuộc sống riêng. Ông S không có văn bản tường trình ý kiến về mâu thuẫn gia đình, không tham gia hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà P, ông S đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được. Do đó, bà P yêu cầu được ly hôn với ông S là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Theo giấy khai sinh số 298/2015, quyển số 02/2015 ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) thể hiện bà P và ông S có con chung tên Trần Phương N (Giới tính: Nữ), sinh ngày 01/12/2015 và giấy khai sinh số 174/TP/2008, quyển số 01 ngày 24/6/2008 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ) thể hiện bà P và ông S có con chung tên Trần Thị Thúy Q (Giới tính: Nữ), sinh ngày 24/4/2008. Bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 đến khi đủ 18 tuổi. Ông S không có ý kiến phản đối yêu cầu này của bà P. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 hiện đang sống cùng bà P, cuộc sống, đã ổn định, cháu N có nguyện vọng sống cùng với bà P nên giao cháu N cho bà P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, đối với con chung tên Trần Thị Thúy Q, sinh ngày 24/4/2008 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà P không yêu cầu giải quyết. Do đó, yêu cầu về con chung của bà P là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại Khoản 1 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này, ông S là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con chung được sống với bà P. Đồng thời, ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định này, ông S là người không trực tiếp nuôi con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, bà P không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Ông S không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

[9] Như đã nhận định, phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà P là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, điểm a, b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị P được ly hôn với ông Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Phương N, sinh ngày 01/12/2015 cho bà Phan Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi, đối với con chung tên Trần Thị Thúy Q, sinh ngày 24/4/2008 hiện tại đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, bà P không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết. Ông Trần Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Phan Thị P không yêu cầu ông Trần Văn S phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phan Thị Phương trình B không yêu cầu giải quyết. Ông Trần Văn S không có ý kiến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Phan Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số 0011450 ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bà Phan Thị P đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS Thành phố Cần Thơ
(Phòng THADS khu vực 6);
- TAND Thành phố Cần Thơ
(Phòng GĐKT, TT và THA);
- UBND xã Thạnh Xuân, TP. Cần Thơ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Hữu

